TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN SƠN ĐỘNG** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án: 10/2021/DS - ST Ngày 26 - 8 - 2021 *V/v "T/c chia tài sản chung và chia di sản thừa kế"*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG - TỈNH BẮC GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Huy Biên.

Các Hội thẩm nhân dân :

1. Ông Phạm Xuân Hùng.
2. Bà Hoàng Thị Chung.

- *Thư ký ghi biên phiên toà:* Bà Hoàng Thị Phượng, Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Động.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động tham gia phiên toà:* Ông Hoàng Trung Kiên, Kiểm sát viên sơ cấp.

Ngày 26 tháng 8 năm 2021; tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 44/2020/TLST- DS, ngày 27 tháng 10 năm 2020 về việc "Tranh chấp chia tài sản chung và chia di sản thừa kế"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2021/QĐXX-ST, ngày 14 tháng 7 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2021/QĐST-DS, ngày 04 tháng 8 năm 2021, giữa:

Nguyên đơn: Cụ Lê Thị Đ, sinh năm 1934, có mặt.

- Địa chỉ: Thôn H, xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

Bị đơn: Bà Khúc Thị C, sinh năm 1977, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Địa chỉ: Tổ dân phố số xx, thị trấn A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Ngô Văn M, sinh năm 1966, có mặt.
2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1972, có mặt.

3. Chị Ngô Thị Hạnh L, sinh năm 1995, vắng mặt. Người được chị Ly ủy quyền ông Ngô Văn Minh, có mặt.

4. Anh Ngô Văn N, sinh năm 1997, vắng mặt. Anh N bị nhược điểm về thể chất (trí não nặng) ông M, bà H là bố mẹ đại diện đương nhiên cho anh N, ông M, bà H, có mặt.

- Đều tại địa chỉ: Thôn H, xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

5. Bà Ngô Thị K, sinh năm 1968, có mặt.

- Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, thị trấn A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

6. UBND xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang, do ông Hoàng Văn T, Phó chủ tịch UBND xã V, đại điện theo ủy quyền, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn M, xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

7. UBND huyện S, tỉnh Bắc Giang, do ông Lâm Văn B, Phó trưởng Phòng Tài nguyên và môi trường là người đại diện theo ủy quyền, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố số xx, thị trấn A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo trong quá trình tham gia tố tụng có trong hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn cụ Lê Thị Đ trình bày:

1.1. Thời điểm năm 1991 đến năm 1994 khi gia đình cụ khai hoang diện tích đất ở khu T, thôn R, xã A (nay là thôn H, xã V), huyện S để trồng cây ăn quả và chăn nuôi thì có các thành viên là cụ Ngô Văn C, cụ (Lê Thị Đ), các con ông Ngô Văn M, con dâu bà Nguyễn Thị H là vợ ông M, Bà Ngô Thị H1 và ông Ngô Văn H2. Tháng 02/1995 cụ C chết, tháng 02/1996 bà H1 đi lấy chồng, tháng 11/1999 ông H2 kết hôn với bà Khúc Thị C. Các con của ông M bà H là cháu Ngô Thị Khánh L, sinh năm 1995 và cháu Ngô Văn N, sinh năm 1997. Cuối năm 1999 đầu năm 2000 ông Ngô Văn H2 làm các thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ). Thời điểm ông H2 làm thủ tục đề nghị cấp GCNQSDĐ thì trong hộ khẩu gia đình có cụ là Lê Thị Đ, ông Ngô Văn M, bà Nguyễn Thị H, ông Ngô Văn H2, cháu Ngô Thị Khánh L và cháu Ngô Văn N, bà Khúc Thị C không có trong Sổ hộ khẩu gia đình thời điểm cấp đất. Tháng 8/2004 ông Ngô Văn H2 chết do tai nạn giao thông không có di chúc.

1.2. Cụ Lê Thị Đ xác định tài sản chung của gia đình như sau:

1.2.1. Tài sản chung gia đình trong thời kỳ ông Ngô Văn H2 còn sống trước tháng 8/2004: 01 mảnh đất ở diện tích 720m^2 cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Ngô Văn H2 số sổ Q 619682, vào sổ cấp GCN số 00974/QSDĐ/H ngày 3/5/2000, trên đất có 01 nhà cấp 4, 01 sân, 01 bể nước (bà C làm sau khi ông H2 chết). 01 mảnh đất vườn tạp diện tích 3.817m^2 cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Ngô Văn H2 số sổ Q 619684, vào sổ cấp GCN số 00972/QSDĐ/H ngày 3/5/2000; 01 mảnh đất vườn đồi diện tích 9.000m^2 cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Ngô Văn H2 số sổ Q 619674, vào sổ cấp GCN số 00973/QSDĐ/H ngày 3/5/2000. Trên đất ở, đất vườn tạp, đất vườn đồi có trồng 65 cây Vải thiều tán từ 4,5m đến dưới 5,5m; 39 cây Vải đường kính tán từ 2,5m đến dưới 3m; 14 cây Hồng đường kính gốc 15cm đến 20cm.

1.2.2. Tài sản chung gia đình sau thời kỳ ông Ngô Văn H2 chết đến nay: 4.890 cây Keo đường kính gốc từ 7cm đến 10cm; 363 cây Keo đường kính gốc từ 1cm đến dưới 3cm; 11 cây Xoan đường kính gốc từ 13m đến 20cm; 01 cây Xoan đường kính gốc từ 20cm đến 25cm; 16 cây Bạch Đàn đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm; 01 cây Táo đường kính gốc từ 20cm trở lên; 01 cây Bưởi đường kính gốc từ 17cm đến 20cm; 01 cây Khế đường kính tán từ 3,5m đến 4m; 01 cây Xoài đường kính gốc từ 25cm đến 30cm; 02 cây Đào đường kính gốc từ 05 cm đến dưới 10cm.

1.3. Cụ Lê Thị Đ xác định bà Khúc Thị C không có hộ khẩu trong gia đình khi ông Ngô Văn H2 kê khai đề nghị cấp GCNQSDĐ do vậy bà C không được chia tài sản chung của gia đình. Bà C là vợ ông Ngô Văn H2 nên bà C được chia di sản thừa kế của ông Ngô Văn H2 theo pháp luật. Cụ xác nhận toàn bộ tài sản mà Tòa án tiến hành thẩm định và định giá hiện do cụ và vợ chồng ông M, bà H đang quản lý.

Tuy nhiên cụ Lê Thị Đ xác định năm 2002 ông Ngô Văn H2 và bà Khúc Thị C đã bán chuyển nhượng cho bà Ngô Thị K diện tích đất theo ước lượng khi bán chuyển nhượng là 5 sào với giá là 2.000.000 đồng. Do vậy cụ đề nghị Tòa án xem xét xác định chia di sản thừa kế cho ông H2 diện tích đất vườn đồi ông đã chuyển nhượng cho bà K năm 2002.

1.4. Cụ Lê Thị Đ đề nghị Tòa án xác định tài sản chung của gia đình, nhưng không đề nghị chia cho từng người cụ thể là bao nhiêu, mà giao tài sản chung của gia đình cho cụ và vợ chồng ông Ngô Văn M và bà Nguyễn Thị H cùng quản lý, sử dụng và sở hữu, việc phân chia cho từng người như thế nào thì gia đình cụ sẽ tự thỏa thuận.

Cụ Đ đề nghị Tòa án xác định di sản của ông Ngô Văn H2 được hưởng là bao nhiêu rồi chia di sản của ông H2 theo quy định pháp luật. Hiện tại việc thờ cúng ông H2 từ năm 2005 đến nay là do cụ và vợ chồng ông M bà H thờ cúng.

2. Bị đơn bà Khúc Thị C tại các lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án xác định như sau:

2.1. Bà xác nhận năm 1999 bà kết hôn với ông Ngô Văn H2 và được gia đình chồng cho ra ở và quản lý đất khai hoang của gia đình chồng, trong quá trình ở và sử dụng bà và ông H2 có khai hoang thêm được một số diện tích đất vườn đồi để trồng cây. Năm 2000 ông H2 được cấp 03 GCNQSDĐ gồm: 01 GCNQSDĐ số sổ Q 619682, vào sổ cấp GCN số 00974/QSDĐ/H ngày 3/5/2000 đất ở diện tích 720m^2 cấp cho hộ ông Ngô Văn H2. 01 GCNQSDĐ số sổ Q 619684, vào sổ cấp GCN số 00972/QSDĐ/H ngày 3/5/2000 đất vườn tạp diện tích 3.817m^2 cấp cho hộ ông Ngô Văn H2; 01 GCNQSDĐ số sổ Q 619674, vào sổ cấp GCN số 00973/QSDĐ/H ngày 3/5/2000 đất vườn đồi diện tích 9.000m^2 cấp cho hộ ông Ngô Văn H2. Bà C thừa nhận thời điểm ông H2 kê khai đề nghị cấp GCNQSDĐ bà không có tên trong hộ khẩu gia đình cụ Đ do vậy bà không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết yêu cầu chia tài sản chung. Tháng 8/2004 ông Ngô Văn H2 chết do tai nạn giao thông không có di chúc.

2.2. Đối với tài sản chung thời điểm ông Ngô Văn H2 còn sống bà xác định có đất ở, đất vườn tạp và đất vườn đồi. Nhà, sân, bể nước, cây Vải thiều và cây Hồng. Toàn bộ tài sản này là do cụ Đ và vợ chồng ông M, bà H quản lý từ năm 2005 đến nay, trong quá trình quản lý ông M bà H đã chặt phá một số cây Vải thiều để trồng cây Keo, cây Bạch Đàn, cây Xoan và một số cây cối khác. Ban đầu bà đề nghị Tòa án giải quyết chia di sản của ông H2 theo quy định pháp luật, nhưng sau đó bà đã có đơn đề nghị từ chối được hưởng di sản thừa kế từ ông Ngô Văn H2.

Bà xác nhận năm 2002 ông Ngô Văn H2 có chuyển nhượng cho chị gái ruột là bà Ngô Thị K 5 sào đất với giá chuyển nhượng là 2.000.000 đồng, việc chuyển nhượng này do ông H2 và bà K thỏa thuận chỉ ranh giới đất và giao đất với nhau, ông H2 chỉ nói chuyện với bà biết có sự chuyển nhượng chứ bà không trực tiếp cùng ông H2 chuyển nhượng đất cho bà K. Bà K nhận và quản lý sử dụng đất nhận chuyển nhượng từ năm 2002 đến nay, khoảng tháng 4/2019 bà có ký xác nhận cho bà K 01

một giấy chuyển nhượng với nội dung năm 2002 bà và ông H2 có chuyển nhượng cho bà K 01 mảnh đất vườn bãi với giá là 2.000.000 đồng là đúng.

2.3. Ngày 17/8/2021 bà Khúc Thị C có đơn đề nghị với nội dung: Bà xác định hàng thừa kế di sản của ông Ngô Văn H2 để lại có bà và cụ Lê Thị Đ là người được hưởng di sản thừa kế, nay bà từ chối nhận di sản thừa kế của ông H2. Bà đề nghị Tòa án giao toàn bộ di sản thừa kế của ông H2 cho cụ Lê Thị Đ là người được hưởng thừa kế và bà có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên Tòa.

3. Lời trình bày của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Lời trình bày của vợ chồng ông Ngô Văn M, bà Nguyễn Thị H (ông M là ủy quyền của chị L; ông M, bà H là người đại diện cho anh N): Ông M, bà H đều xác nhận nguồn gốc tài sản chung theo lời trình bày của cụ Lê Thị Đ là đúng. Thời điểm ông Ngô Văn H2 đề nghị cấp GCNQSDĐ thành viên trong hộ gia đình đúng như cụ Đ xác định, ông bà không có ý kiến trình bày bổ sung gì thêm. Ông M và bà H đều xác định toàn bộ tài sản mà Tòa án tiến hành thẩm định và định giá được Tòa án lập vào ngày 23/4/2021 thì ông bà và cụ Đ vẫn quản lý, sử dụng từ năm 2005 đến nay. Vợ chồng ông và các con đều đề nghị Tòa án xác định tài sản chung của gia đình, nhưng không chia tài sản cho từng người cụ thể là bao nhiêu mà giao toàn bộ tài sản chung cho cụ Đ và vợ chồng ông bà cùng quản lý, sử dụng và sở hữu.

3.2. Lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị K: Bà xác định năm 2002 bà nhận chuyển nhượng 5 sào diện tích đất vườn đồi của ông Ngô Văn H2 và bà Khúc Thị C, việc nhận đất không đo đạc mà chỉ ước lượng bằng mắt thường, nhưng có ranh giới rõ ràng, bà sử dụng đất ổn định từ năm 2002 cho đến nay. Khi nhận chuyển nhượng thì không có giấy tờ gì, đến khoảng tháng 3 hoặc tháng 4/2019 bà đã đánh máy để bà C ký xác nhận năm 2002 bà C ông H chuyển nhượng đất đã nhận của bà 2.000.000 đồng.

3.3. UBND xã V, huyện S xác định:

- Đất ở, đất vườn tạp, đất vườn đồi đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên hộ ông Ngô Văn H2có nguồn gốc do gia đình cụ Lê Thị Đ canh tác quản lý. Thời điểm ông H2 đề nghị cấp GCNQSDĐ bà Khúc Thị C không có trong Sổ hộ khẩu gia đình cụ Đ. Đối với diện tích đất vườn tạp đo đạc thực tế thừa 49,7m^2 so với GCNQSDĐ được cấp và diện tích đất vường đồi đo đạc thực tế thừa 8.210,3m^2 so với GCNQSDĐ được

cấp thì địa phương xác định như sau: Do khi kê khai để đo đạc đã không chỉ hết đất, thời điểm đo đạc bằng thủ công vẽ bằng tay nên có sự sai số lớn, ngoài ra trong quá trình sử dụng gia đình vỡ hoang thêm đất liền kề. Khi Tòa án tiến hành đo đạc bằng máy điện tử nên độ chính xác sẽ cao hơn. Diện tích đất thừa đề nghị Tòa án tạm giao cho người được sử dụng đất quản lý, sau này nếu người sử dụng đất có đơn yêu cầu UBND xã sẽ căn cứ quy định pháp luật giải quyết.

3.4. Ý kiến của UBND huyện S:

- 03 GCNQSDĐ gồm: 01 GCNQSDĐ số sổ Q 619682, vào sổ cấp GCN số 00974/QSDĐ/H cấp ngày 3/5/2000 diện tích 720m^2 đất ở. 01 cấp GCNQSDĐ số sổ Q 619684, vào sổ cấp GCN số 00972/QSDĐ/H ngày 3/5/2000 diện tích 3.817m^2 đất vườn tạp; 01 mảnh GCNQSDĐ số sổ Q 619674, vào sổ cấp GCN số 00973/QSDĐ/H ngày 3/5/2000 diện tích 9.000m^2 đất vườn đồi (đều cấp cho hộ ông Ngô Văn H2) hiện đang lưu giữ tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Sơn Động.

- Đối với diện tích đất vườn tạp đo đạc thực tế thừa 49,7m^2 so với GCNQSDĐ được cấp và diện tích đất vường đồi đo đạc thực tế thừa 8.210,3m^2 so với GCNQSDĐ được cấp là do thời điểm đo đạc bằng thủ công vẽ bằng tay nên có sự sai số lớn. Khi tiến hành đo đạc bằng máy điện tử độ chính xác sẽ cao hơn nên dẫn đến có sự chênh lệch giữa đo thực tế và giấy CNQSDĐ. Đề nghị Tòa án tạm giao diện tích đất chưa được cấp GCNQSDĐ cho người được sử dụng đất quản lý, sau này nếu người sử dụng đất có đơn yêu cầu cấp phần đất được tạm giao thì UBND huyện sẽ xem xét trình tự cấp GCNQSDĐ theo quy định của Luật đất đai.

4. Kết định giá tài sản vào ngày 23/4/2021 và ngày 5/7/2021 xác định như sau:

4.1. Nhà cấp 4 diện tích là 40,15m^2 đã hết giá trị khấu hao = 5.000.000 đồng; 01 sân gạch diện tích là 21,9m^2 = 500.000 đồng; 01 bể nước 2,6m^3 = 1.500.000 đồng;

4.2. Cây trồng trên đất: 65 cây Vải thiều tán từ 4,5m đến dưới 5,5m x 2.991.000đ/cây = 194.415.000 đồng; 39 cây Vải thiều đường kính tán từ 2,5m đến dưới 3m x 1.713.000 đồng/cây = 66.807.000 đồng; 4.890 cây Keo đường kính gốc từ 7cm đến 10cm x 10.000đ/cây = 48.900.000 đồng; 363 cây Keo đường kính gốc từ 1cm đến dưới 3cm x 8.000đ/cây =2.904.000 đồng; 11 cây Xoan đường kính gốc từ 13cm đến 20cm x 154.000đ/cây = 1.694.000 đồng; 01 cây Xoan đường kính gốc từ 20cm đến 25cm x 184.000đ/cây =184.000 đồng; 16 cây Bạch Đàn đường kính gốc từ

5 cm đến 10cm x 109.000đ/cây = 1.744.000 đồng; 01 cây Táo đường kính gốc 20cm trở lên x 2.585.000đ/cây = 2.585.000 đồng; 01 cây Bưởi đường kính gốc từ 17cm đến 20cm x 2.585.000đ/cây = 2.585.000 đồng; 14 cây Hồng đường kính gốc 15cm đến 20cm x 682.000đ/cây = 9.548.000 đồng; 01 cây Khế đường kính tán từ 3,5m đến 4m x 385.000đ/cây =385.000 đồng; 01 cây Xoài đường kính gốc từ 25cm đến 30cm x 812.000đ/cây = 812.000 đồng.

4.3. Đất ở diện tích 720m^2 x 700.000 đồng/m^2 = 504.000.000 đồng; Đất vườn tạp diện tích 3.866,7m^2 x 42.000 đồng/m^2 = 162.401.400 đồng; Đất vườn đồi diện tích là 17.210,3m^2 x 42.000.đồng/m^2 = 722.820.000 đồng.

Tổng cộng tài sản định giá là: 1.728.784.400 đồng (Một tỷ, bẩy trăm hai tám triệu, bảy trăm tám tư nghìn, bốn trăm đồng chẵn).

5. Tại phiên tòa: Cụ Lê Thị Đ, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn M, bà Nguyễn Thị H, bà Ngô Thị K vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày, bị đơn bà Khúc Thị C có đơn đề nghị từ chối nhận di sản thừa kế và có đơn xin xét xử vắng mặt.

6. Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên toà, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng thủ tục tố tụng; tại phiên toà, Hội đồng xét xử tiến hành đúng trình tự, thủ tục của phiên toà sơ thẩm; nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo pháp luật quy định; bị đơn chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định. Tại phiên tòa ông Hoàng Văn T, ông Lâm Văn B và bà Khúc Thị C có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt T, ông B, bà C theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về nội dung: Áp dụng vào Điều 212; Điều 218; Điều 219; Điều 220; Điều 612; Điều 620; điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự. Điều 179 Luật Đất đai. Khoản 1, Điều 147; Điều 271; khoản 1, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Lê Thị Đ về chia tài sản chung và chia di sản thừa kế:

Giao cho cụ Lê Thị Đ và vợ chồng ông Ngô Văn M, bà Nguyễn Thị H quản lý, sử dụng và sở hữu tài sản gồm: 01 GCNQSDĐ số sổ Q619682, số vào sổ cấp GCN số 00974/QSDĐ/H ngày 3/5/2000 diện tích là 720m^2 đất ở; 01 GCNQSDĐ số sổ Q619684, số vào sổ cấp GCN số 00972/QSDĐ/H ngày 3/5/2000 diện tích là 3.817m^2 đất vườn tạp (đất trồng cây lâu năm); 01 GCNQSDĐ số sổ Q619674, số vào sổ cấp GCN số 00973/QSDĐ/H ngày 3/5/2000 diện tích là 9.000m^2 đất vườn đồi (đất trồng cây lâu năm). Trên đất có 01 nhà cấp 4, 01 bể nước; 65 cây Vải thiều tán từ 4,5m đến dưới 5,5m, 39 cây Vải thiều tán từ 2,5m đến dưới 3m, 4.890 cây Keo đường kính gốc từ 7cm đến 10cm, 363 cây Keo đường kính gốc từ 1cm đến dưới 3cm, 11 cây Xoan đường kính gốc từ 10cm đến 15cm, 16 cây Bạch Đàn đường kính gốc từ 5cm đến 7cm, 01 cây Xoan đường kính gốc từ 20cm đến 25cm, 01 cây Táo đường kính gốc từ 20cm trở lên, 01 cây Bưởi đường kính gốc từ 17 đến 20cm, 14 cây Hồng đường kính gốc 15cm đến 20cm, 1 cây Khế đường kính tán từ 3,5m đến 4m, 01 cây Soài đường kính gốc từ 25cm đến 30cm, 02 cây Đào đường kính gốc từ 05 cm đến dưới 10cm.

Tạm giao cụ Lê Thị Đ và vợ chồng ông Ngô Văn M, bà Nguyễn Thị H quản lý, sử dụng diện tích 49,7m^2 đất vườn tạp và diện tích 8.210,3m^2 vườn đồi.

Tổng giá trị tài sản cụ Lê Thị Đ và vợ chồng ông Ngô Văn M, bà Nguyễn Thị H quản lý, sử dụng, sở hữu là 1.728.784.400 đồng (Một tỷ, bẩy trăm hai tám triệu, bảy trăm tám tư nghìn, bốn trăm đồng chẵn).

Ghi nhận ý kiến bà Khúc Thị C từ chối nhận di sản thừa kế của ông Ngô Văn H2.

2. Về án phí và chi phí tố tụng:

Về án phí: Cụ Lê Thị Đ và vợ chồng ông Ngô Văn M, bà Nguyễn Thị H được miễn án phí DSST (cụ Đ, ông M, bà H thuộc hộ nghèo; cụ Đ là đối tượng người cao tuổi).

Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn cụ Lê Thị Đ nhận chịu chi phí thẩm định, định giá và đo đạc là 13.870.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Cụ Lê Thị Đ khởi kiện Chia tài sản chung và chia di sản thừa kế thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động được quy định

tại khoản 2, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa bà Khúc Thị C, ông Hoàng Văn T và ông Lâm Văn B có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà C, ông T và ông B theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện Chia tài sản chung và chia di sản thừa kế của nguyên đơn thì thấy:

Cụ Lê Thị Đ và vợ chồng ông Ngô Văn M, bà Nguyễn Thị H xác định tài sản chung của gia đình hiện cụ Đ và vợ chồng ông M, bà H đang quản lý gồm: 01 GCNQSDĐ số sổ Q 619682, số vào sổ cấp GCN số 00974/QSDĐ/H ngày 3/5/2000 diện tích là 720m^2 đất ở; 01 GCNQSDĐ số sổ Q 619684, số vào sổ cấp GCN số 00972/QSDĐ/H ngày 3/5/2000 diện tích là 3.817m^2 đất vườn tạp (đất trồng cây lâu năm); 01 GCNQSDĐ số sổ Q619674, số vào sổ cấp GCN số 00973/QSDĐ/H ngày 3/5/2000 diện tích là 9.000m^2 đất vườn đồi (đất trồng cây lâu năm). Trên đất có 01 nhà cấp 4, 01 bể nước; 65 cây Vải thiều tán từ 4,5m đến dưới 5,5m, 39 cây Vải thiều tán từ 2,5m đến dưới 3m, 4.890 cây Keo đường kính gốc từ 7cm đến 10cm, 363 cây Keo đường kính gốc từ 1cm đến dưới 3cm, 11 cây Xoan đường kính gốc từ 10cm đến 15cm, 16 cây Bạch Đàn đường kính gốc từ 5cm đến 7cm, 01 cây Xoan đường kính gốc từ 20cm đến 25cm, 01 cây Táo đường kính gốc từ 20cm trở lên, 01 cây Bưởi đường kính gốc từ 17 đến 20cm, 14 cây Hồng đường kính gốc 15cm đến 20cm, 1 cây Khế đường kính tán từ 3,5m đến 4m, 01 cây Soài đường kính gốc từ 25cm đến 30cm, 02 cây Đào đường kính gốc từ 05 cm đến dưới 10cm. Cụ Đ và ông M, bà H đề nghị Tòa án xác định tài sản chung gia đình thời kỳ ông Ngô Văn H2 còn sống, để xác định tài sản ông H2 được hưởng từ đó chia di sản thừa kế của ông H2 cho cụ Đ và bà Khúc Thị C.

[3] Căn cứ vào lời khai của các đương sự, biên bản xác minh tại địa phương và kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Xác định tài sản chung gia đình cụ Lê Thị Đ thời kỳ ông Ngô Văn H2 còn sống có những tài sản và giá trị từng tài sản như sau: Nhà cấp 4 là 5.000.000 đồng; 01 sân gạch là 500.000 đồng; 01 bể nước là 1.500.000 đồng; 65 cây Vải thiều là 194.415.000 đồng; 39 cây Vải thiều là 66.807.000 đồng; 14 cây Hồng là 9.548.000

đồng; Đất ở là 504.000.000 đồng; Đất vườn tạp là 162.401.400 đồng; Đất vườn đồi là 722.820.000đồng. Tổng tài sản chung là 1.666.991.400 đồng (Một tỷ, sáu trăm sáu mươi sáu triệu, chín trăm chín mươi mốt nghìn, bốn trăm đồng).

- Xác định tài sản chung gia đình cụ Lê Thị Đ sau khi ông Ngô Văn H2 chết phát sinh những tài sản và giá trị từng tài sản khi Tòa án tiến hành định giá như sau: 4.890 cây Keo là 48.900.000 đồng; 363 cây Keo là 2.904.000 đồng; 11 cây Xoan là 1.694.000 đồng; 01 cây Xoan là 184.000 đồng; 16 cây bạch đàn là 1.744.000 đồng; 01 cây Táo là 2.585.000 đồng; 01 cây Bưởi là 2.585.000 đồng; 01 cây Khế là 385.000 đồng; 01 cây Xoài là 812.000 đồng và 02 cây Đào không đề nghị định giá. Tổng tài sản chung phát sinh sau khi ông H2 chết là 61.793.000 đồng (Sáu mươi mốt triệu, bẩy trăm chín mươi ba nghìn đồng chẵn).

- Xét thấy thời điểm ông Ngô Văn H2 đề nghị kê khai cấp GCNQSDĐ năm 2000 thì trong hộ gia đình cụ Lê Thị Đ xác định có các thành viên sau: Cụ Lê Thị Đ, ông Ngô Văn M, bà Nguyễn Thị H, ông Ngô Văn H2, chị Ngô Thị Hạnh L và anh Ngô Văn N. Tài sản chung gia đình khi ông H2 còn sống được chia làm 06 phần tương đương nhau, cụ thể mỗi người trong hộ được hưởng số tiền là 277.831.900 đồng (Hai trăm bẩy bẩy triệu, tám trăm ba mươi mốt nghìn, chín trăm đồng). Tháng 8/20004 ông Ngô Văn H2 chết xác định người được hưởng di sản thừa kế của ông Ngô Văn H2 ở hàng thứ nhất là cụ Lê Thị Đ (mẹ đẻ) và bà Khúc Thị C (vợ) di sản ông H2 được hưởng có giá trị bằng tiền là 277.831.900 đồng. Do vậy yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế của cụ Lê Thị Đ là có căn cứ, cần được chấp nhận.

- Trong quá trình giải quyết vụ án cụ Lê Thị Đ, vợ chồng ông Ngô Văn M và bà Nguyễn Thị H đều trình bày tài sản chung của gia đình không chia cụ thể cho từng người mà giao tài sản chung cho cụ Đ, ông M, bà H cùng quản lý, sử dụng và sở hữu. Xét thấy đây là sự thỏa thuận tự nguyện giao quản lý tài sản chung của các bên nên cần được chấp nhận. Nếu sau này giữa cụ Đ và các thành viên trong gia đình không tự phân chia được tài sản chung thì sẽ khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác.

- Đối với di sản thừa kế của ông Ngô Văn H2 thì cụ Đ và bà C đều được hưởng di sản theo quy định, là người ở hàng thừa kế thứ nhất. Tuy nhiên ngày 17/8/2021 bà C đã có đơn đề nghị từ chối nhận di sản thừa kế của ông Ngô Văn H2 mà đề nghị giao toàn bộ di sản thừa kế cho cụ Đ quản lý, sử dụng và sở hữu. Xét thấy

đây là sự thỏa thuận tự nguyện trong việc không nhận tài sản là di sản thừa kế của bà Khúc Thị C nên cần được chấp nhận. Giao toàn bộ di sản thừa kế của ông H2 cho cụ Đ quản lý, sử dụng và sở hữu.

[3] Đối với yêu cầu của cụ Lê Thị Đ đề nghị Tòa án xem xét xác định diện tích đất 5 sào (quá trình thẩm định đo đạc xác định diện tích chuyển nhượng là 4.186m^2) ông Ngô Văn H2, bà Khúc Thị C chuyển nhượng cho bà Ngô Thị K năm 2002, giá trị chuyển nhượng là 2.000.000 đồng là di sản của ông H2 được hưởng để chia di sản thừa kế. Xét thấy, Việc ông Ngô Văn H2 chuyển nhượng diện tích đất trên cho bà Ngô Thị K là chị gái ruột từ năm 2002, có ranh giới rõ ràng với phần đất còn lại hiện cụ Đ và vợ chồng ông M, bà H quản lý, sử dụng. Cụ Đ và vợ chồng ông M đều biết việc chuyển nhượng trên, nhưng không có ý kiến gì. Do vậy đến thời điểm tháng 6/2021 cụ Đ mới đề nghị Tòa án xem xét giải quyết về việc ông H chuyển nhượng đất cho bà K là tài sản chung của gia đình bà và đề nghị chia di sản thừa kế cho ông H2 được hưởng là diện tích đất ông H2 chuyển nhượng cho bà K là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và thành lập Hội đồng thẩm định, định giá tài sản. Chi phí cho Hội đồng thẩm định, định giá tài sản hết 4.300.000 đồng, chi phí đo đạc hết 9.570.000 đồng, tổng chi phí tố tụng là 13.870.000 đồng (Mười ba triệu, tám trăm bẩy mươi nghìn đồng chẵn). Hội đồng thẩm định, định giá đã chi phí và thanh toán xong. Cụ Đ không yêu cầu ông M, bà H phải chịu chi phí tố tụng trên nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của cụ Lê Thị Đ được chấp nhận, cụ Đ, vợ chồng ông Ngô Văn M, bà Nguyễn Thị H, chị Ngô Thị Hạnh L và anh Ngô Văn N đều được hưởng tài sản chung; cụ Đ được hưởng toàn bộ di sản của ông Ngô Văn H2 nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên cụ Đ là người cao tuổi; cụ Đ, ông M, bà H và các con của ông M bà H đều thuộc hộ nghèo, nên thuộc diện được miễn tiền án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 20/12/2016 do vậy cụ Đ, ông M, bà H và chị L, anh N đều được miễn tiền án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng vào Điều 212; Điều 218; Điều 219; Điều 220; Điều 620; điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự. Khoản 2, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, Điều 147; Điều 271; khoản 1, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Lê Thị Đ về chia tài sản chung và chia di sản thừa kế:

Giao cho cụ Lê Thị Đ và vợ chồng ông Ngô Văn M, bà Nguyễn Thị H quản lý, sử dụng và sở hữu tài sản gồm: 01 GCNQSDĐ số sổ Q619682, số vào sổ cấp GCN số 00974/QSDĐ/H ngày 3/5/2000 diện tích là 720m^2 đất ở; 01 GCNQSDĐ số sổ Q619684, số vào sổ cấp GCN số 00972/QSDĐ/H ngày 3/5/2000 diện tích là 3.817m^2 đất vườn tạp (đất trồng cây lâu năm); 01 GCNQSDĐ số sổ Q619674, số vào sổ cấp GCN số 00973/QSDĐ/H ngày 3/5/2000 diện tích là 9.000m^2 đất vườn đồi (đất trồng cây lâu năm), 03 GCNQSDĐ trên đều cấp cho hộ ông Ngô Văn Hùng. Trên đất có 01 nhà cấp 4, 01 bể nước; 65 cây Vải thiều tán từ 4,5m đến dưới 5,5m, 39 cây Vải thiều tán từ 2,5m đến dưới 3m, 4.890 cây Keo đường kính gốc từ 7cm đến 10cm, 363 cây Keo đường kính gốc từ 1cm đến dưới 3cm, 11 cây Xoan đường kính gốc từ 10cm đến 15cm, 16 cây Bạch Đàn đường kính gốc từ 5cm đến 7cm, 01 cây Xoan đường kính gốc từ 20cm đến 25cm, 01 cây Táo đường kính gốc từ 20cm trở lên, 01 cây Bưởi đường kính gốc từ 17 đến 20cm, 14 cây Hồng đường kính gốc 15cm đến 20cm, 1 cây Khế đường kính tán từ 3,5m đến 4m, 01 cây Soài đường kính gốc từ 25cm đến 30cm, 02 cây Đào đường kính gốc từ 05 cm đến dưới 10cm.

Tạm giao cụ Lê Thị Đ và vợ chồng ông Ngô Văn M, bà Nguyễn Thị H quản lý, sử dụng diện tích 49,7m^2 đất vườn tạp và diện tích 8.210,3m^2 đất vườn đồi.

Ghi nhận ý kiến bà Khúc Thị C từ chối nhận di sản thừa kế của ông Ngô Văn H2.

(Có sơ đồ kèm theo)

Tổng giá trị tài sản cụ Lê Thị Đ và vợ chồng ông Ngô Văn M, bà Nguyễn Thị H quản lý, sử dụng, sở hữu là 1.728.784.400 đồng (Một tỷ, bẩy trăm hai tám triệu, bảy trăm tám tư nghìn, bốn trăm đồng chẵn).

[2] Về chi phí tố tụng: Chi phí cho Hội đồng thẩm định, định giá tài sản hết 4.300.000 đồng, chi phí đo đạc hết 9.570.000 đồng, tổng chi phí tố tụng là 13.870.000 đồng (Mười ba triệu, tám trăm bẩy mươi nghìn đồng chẵn). Cụ Đ không yêu cầu ông M, bà H phải chịu chi phí tố tụng trên nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Lê Thị Đ, vợ chồng ông Ngô Văn M, bà Nguyễn Thị H, chị Ngô Thị Hạnh L và anh Ngô Văn N.

Đương sự có mặt có 15 ngày kháng cáo kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có 15 ngày kháng cáo kể từ ngày nhận được (hoặc kể từ ngày niêm yết) bản án xét xử vắng mặt.

Nơi nhận:
- VKSND huyện SĐ;
- VKSND tỉnh BG;
- TAND tỉnh BG;
- Chi cục THADS huyện SĐ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Huy Biên